

TỜ TRÌNH

**Về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1040/UBND-KT ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Văn Quan;

Căn cứ Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Văn Quan;

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện;

Để đảm bảo đúng trình tự lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Đất đai năm 2013; Ủy ban nhân dân huyện Văn Quan kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Văn Quan với các nội dung sau:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Văn Quan.

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Quan.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Thực hiện Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2022 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào quy củ và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua.

Kết quả thực hiện đến năm 2020 chi tiết có Biểu 01 kèm theo.

3. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

(Chi tiết có Biểu 02 kèm theo)

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết có Biểu 03 kèm theo)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Chi tiết có Biểu 04 kèm theo)

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2023

4.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

(Chi tiết có Biểu 05 kèm theo)

4.2. Diện tích thu hồi đất:

(Chi tiết có Biểu 06 kèm theo)

4.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết có Biểu 07 kèm theo)

4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Chi tiết có Biểu 08 kèm theo)

UBND huyện Văn Quan kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường sớm xem xét thẩm định để Ủy ban nhân dân huyện Văn Quan hoàn thiện các bước tiếp theo trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HU, TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- CVP, PCVP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT.



Hứa Phong Lan

Biểu 01. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.037,55	47.397,81	360,26	100,77
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.828,58	3.897,18	68,60	101,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.224,82</i>	<i>2.278,53</i>	<i>53,71</i>	<i>102,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.449,59	3.565,66	116,07	103,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.069,05	1.046,49	-22,56	97,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.247,00	6.239,54	-7,46	99,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.069,70	1.069,70		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.234,47	31.467,86	233,39	100,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.557,33</i>	<i>13.522,14</i>	<i>-35,19</i>	<i>99,74</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95,69	98,68	2,99	103,12
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,69	12,69	-81,00	13,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.217,03	2.822,24	-394,79	87,73
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,47	17,46	-46,01	27,51
2.2	Đất an ninh	CAN	2,41	1,84	-0,57	76,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,73	3,25	-22,48	12,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,95	8,18	-10,77	43,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,84	16,84		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	41,05	6,88	-34,17	16,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.536,40	1.319,56	-216,84	85,89
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.151,68	1.075,54	-76,14	93,39
-	Đất thủy lợi	DTL	85,26	61,34	-23,92	71,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	5,78	1,80	-3,98	31,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,52	4,21	-0,31	93,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,38	39,60	-1,78	95,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục	DTT	18,51	18,44	-0,07	99,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	thể thao					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	168,77	73,00	-95,77	43,25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	1,01		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27	0,20	-0,07	74,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,68	9,73	-8,95	52,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,07	0,07		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,05	27,45	-4,60	85,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	8,43	7,18	-1,25	85,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,01	7,06	0,05	100,71
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,09	0,07	-11,02	0,63
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	683,61	621,79	-61,82	90,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,03	58,04	-34,99	62,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,83	8,73	0,90	111,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,12	1,18	0,05	104,91
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,86	4,86		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	669,74	714,27	44,53	106,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	33,87	31,17	-2,70	92,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,06	1,06	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.502,29	4.536,82	34,53	99,24

Biểu 02. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Loại đất		54.756,87	100,00	54.756,9		54.756,87	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.425,05	86,61	46.827,3	0,0	46.827,25	85,52
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.900,70	8,22	3.827,5	0,0	3.827,45	8,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.281,20</i>	<i>4,81</i>	<i>2.216,1</i>	<i>0,0</i>	<i>2.216,05</i>	<i>4,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.579,82	7,55		3.260,4	3.260,40	6,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.049,35	2,21	1.136,2	0,0	1.136,24	2,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.247,00	13,17	6.475,6		6.475,56	11,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.069,70	2,26	1.078,8		1.078,84	1,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.478,50	66,38	30.742,5	0,0	30.742,47	56,14
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.522,83</i>	<i>28,51</i>	<i>13.522,9</i>	<i>0,0</i>	<i>13.522,83</i>	<i>24,70</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,74	0,21		102,9	102,93	0,19
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,24	0,00		203,4	203,36	0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.810,38	5,13	3.471,8		3.471,82	6,34
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,47	0,62	98,5	0,0	98,47	2,84
2.2	Đất an ninh	CAN	1,51	0,05	6,3	0,0	6,27	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,0		50,00	1,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,23	0,11	78,0		78,04	2,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,44	0,26	38,0		37,98	1,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,84	0,60	25,3		25,34	0,73
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm	SKX	7,65	0,27		31,9	31,86	0,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	đồ gồm							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.311,08	46,65	2.385,5	-785,1	1.600,37	46,10
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.068,65	38,03	1.244,0	0,0	1.244,02	
-	Đất thủy lợi	DTL	61,24	2,18	79,3		79,29	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,75	0,06	8,9		8,89	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33	0,15	8,1	0,0	8,12	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,38	1,40	44,3		44,32	1,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,24	0,65	22,7		22,70	0,65
-	Đất công trình năng lượng	DNL	72,10	2,57	123,6	0,0	123,57	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	0,04	1,3		1,32	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20	0,01	2,7		2,67	0,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,73	0,35	22,2		22,22	0,64
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,07	0,00		0,1	0,07	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,45	0,98	34,4		34,37	0,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	6,93	0,25	8,8		8,81	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0,4		0,40	0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,01	0,25		9,1	9,11	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07	0,00		0,3	0,27	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	619,01	22,03	670,5	0,0	670,50	19,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,62	2,05	89,4		89,41	2,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,73	0,31	11,5		11,50	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,12	0,04	1,3	0,0	1,30	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,86	0,17		8,0	7,96	0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	715,56	25,46		709,3	709,29	20,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,18	1,11		39,9	39,88	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				3,9	3,88	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.521,44	8,26	4.457,8	0,0	4.457,80	8,14
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT			1.850,0	-1.850,0		
3	Đất đô thị	KDT			1.684,0		1.684,01	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			2.784,2	0,0	2.784,17	5,08
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			38.296,9	0,0	38.296,87	
6	Khu du lịch	KDL			308,9	0,0	308,88	0,56
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			1.078,8		1.078,84	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			50,0		50,00	0,09
9	Khu đô thị (trong	DTC				81,4	81,39	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>đó có khu đô thị mới)</i>							
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>			<i>78,0</i>		<i>78,04</i>	
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>DKV</i>				<i>159,4</i>	<i>159,43</i>	
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>			<i>1.513,8</i>	<i>0,0</i>	<i>1.513,80</i>	
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>				<i>104,0</i>	<i>104,03</i>	<i>0,19</i>

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu 03. Diện tích điều chỉnh chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	637,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,45
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>61,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	142,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	360,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,21
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		155,82
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,90
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	147,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,21

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 04. Diện tích điều chỉnh đất chưa sử dụng đất đưa vào sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	37,16
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,52
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,48
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,98
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,50
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	8,09
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,36
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Biểu 05. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Loại đất		54.756,86	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.121,31	86,06
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.847,12	8,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.246,62</i>	<i>4,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.490,82	7,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.009,57	2,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.239,54	13,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.069,70	2,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.293,43	66,41
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.557,33</i>	<i>28,77</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95,11	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,03	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.111,40	55,59
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,46	2,04
2.2	Đất an ninh	CAN	2,79	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,72	1,18
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,81	0,93
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,84	0,54
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,35	0,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.431,79	46,02
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.156,92	
-	Đất thủy lợi	DTL	73,77	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,86	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,95	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,12	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,23	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	75,39	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,68	0,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,07	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,90	0,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	7,64	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,84	0,25
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,85	21,14
2.14	Đất ở đô thị	ODT	77,02	2,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,11	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,26	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,86	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	711,70	22,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,87	1,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,06	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.524,16	8,26
II	KHU CHỨC NĂNG*			
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>		
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>		
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>1.684,01</i>	
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<i>3.256,18</i>	
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>38.602,67</i>	
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>679,08</i>	
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>		
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>		
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>77,02</i>	
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>36,72</i>	
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>DKV</i>	<i>113,74</i>	
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>657,85</i>	
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	<i>65,56</i>	

Ghi chú * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Biểu 06. Diện tích thu hồi đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	198,76
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	104,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,76
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,16
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,35
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	0,69
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	0,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,56
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,57
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Biểu 07. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	280,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>31,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	144,08
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,57
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		30,42
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,07
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	30,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,61

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 08. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,48
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,18
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,61
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	5,55
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,17
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	